



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 29

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHỈ
VÀ K
NA
VI - TP

030
CỔN
Đ P
CÁN
U Q

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Khai thác cảng, phao neo tàu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng, bán buôn thiết bị ngành hàng hải;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ xếp dỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô ...

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Tại ngày 04/04/2017 Ông Nguyễn Đăng Khoa giữ chức vụ Giám Đốc Công ty thay thế Ông Đặng Như Bình. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch	từ ngày 10/05/2016
Ông Đặng Như Bình	Chủ tịch	đến ngày 09/05/2016
Ông Đặng Như Bình	Ủy viên	từ ngày 10/05/2016
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	
Ông Huỳnh Kim Sát	Ủy viên	đến ngày 09/05/2016
Ông Cao Bình	Ủy viên	
Bà Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Ủy viên	đến ngày 08/12/2016
Ông Tô Việt Sơn	Ủy viên	từ ngày 08/12/2016

388
NG T
HỆM H
VỤ T
NH KẾ
HỆM T
M VI
P. HỒ

336
T T
AN
7
IA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Khoa	Giám đốc	từ ngày 04/04/2017
Ông Đặng Như Bình	Giám đốc	đến ngày 03/04/2017
Ông Huỳnh Kim Sát	Phó Giám đốc	đến ngày 30/04/2016
Bà Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	từ ngày 19/07/2016

Ban kiểm soát

Ông Đoàn Duy Hiến	Trưởng ban	
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Thành viên	đến ngày 18/07/2016
Ông Bùi Hoàng Chương	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2017



Số 24/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả, được lập ngày 05/05/2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành lại theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả tại công văn số 234/KTTC-CRQ ngày 07/04/2017 về việc thực hiện nội dung bổ sung trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của công ty Cổ phần Otrans Miền Nam của biên bản họp HĐQT số 208/BB – CRQ ngày 03/04/2017 với số tiền trích lập 9,3 tỷ đồng (xem tại thuyết minh VII.9 trang 29).

Báo cáo này thay thế cho báo cáo kiểm toán số 71/BCKT/TC ngày 07/03/2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

P. Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1732-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.807.305.103	100.785.568.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.540.247.132	1.989.452.051
1. Tiền	111		8.447.052.688	1.989.452.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.093.194.444	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	34.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	34.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.676.505.779	64.590.746.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.505.620.210	57.499.518.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.246.171.448	6.032.542.551
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.249.968.895	908.685.274
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(9.325.254.774)	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.582.000	4.297.228
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.582.000	4.297.228
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.586.970.192	201.072.759
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.627.395	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.511.342.797	201.072.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.349.206.893	83.483.772.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.400.000	25.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	25.400.000	25.400.000
II. Tài sản cố định	220		14.984.404.522	28.380.962.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.940.237.851	12.127.072.569
- Nguyên giá	222		47.144.266.436	41.590.206.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.204.028.585)	(29.463.134.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	44.166.671	16.253.890.335
- Nguyên giá	228		188.000.000	16.356.057.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.833.329)	(102.166.665)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.143.761.530	55.016.740.407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	70.143.761.530	55.016.740.407
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		195.640.841	60.669.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	195.640.841	60.669.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.156.511.996	184.269.340.610

TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.689.680.476	7.446.351.608
I. Nợ ngắn hạn	310		8.689.680.476	7.446.351.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.127.005.347	684.157.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.200.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.392.321.535	106.246.603
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	3.164.668.362	6.374.675.162
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.996.485.232	281.272.078
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.466.831.520	176.822.989.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	153.466.831.520	176.822.989.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	35.485.069.729
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.176.497.572	25.965.296.393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.176.497.572	25.965.296.393
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.156.511.996	184.269.340.610

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	40.498.873.740	271.670.419.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	40.498.873.740	271.670.419.513
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.714.589.341	205.169.821.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.784.284.399	66.500.597.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.339.517.917	5.646.923.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	119.375.014	3.728.484.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.365.944	3.720.966.576
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.068.973.272	6.929.309.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.807.322.744	7.840.758.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.131.286	53.648.967.640
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.261.182.398	368.537.522
12. Chi phí khác	32	VI.8	59.513.867	1.314.192.492
13. Lợi nhuận khác	40		9.201.668.531	(945.654.970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.329.799.817	52.703.312.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.892.564.645	14.899.133.277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.437.235.172	37.804.179.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	647	3.160
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	647	3.160

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.329.799.817	52.703.312.670
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.902.716.759	2.288.438.618
- Các khoản dự phòng	03	9.325.254.774	(1.799.815.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.627.422.806)	(54.903.122.985)
- Chi phí lãi vay	06	114.365.944	3.720.966.576
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	11.044.714.488	2.009.779.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.071.310.394	(7.645.422.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	715.228	(339.821)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.673.297.476	(437.954.717)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(134.971.660)	22.571.339
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(114.365.944)	(3.772.984.116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.205.607.607)	(16.468.674.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.078.558.900)	(1.154.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.256.533.475	(27.447.923.531)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.689.178.770)	(38.773.354.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	26.116.818.182	130.255.278.516
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.548.381.594	2.797.130.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.126.021.006	81.429.054.351



330
ÔN
P.
CAN
10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	(1.692.214.520)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	107.637.137.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(145.484.429.108)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.831.759.400)	(14.926.125.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.831.759.400)	(54.465.631.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.550.795.081	(484.500.809)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.989.452.051	2.473.952.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.540.247.132	1.989.452.051

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kê toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Giám đốc



Nguyễn Đăng Khoa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Khai thác cảng, phao neo tàu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng, bán buôn thiết bị ngành hàng hải; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản; Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ xếp dỡ; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô ...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

21388
CÔNG T
KIỂM T
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
GAM VI
TP. HC

M.S.D.N.03
C
C
F
QUẬN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 11 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



233

 JNG
 JPI
 CAI
 AU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	68.499.334	158.139.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.378.553.354	1.831.312.314
Các khoản tương đương tiền (<i>tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>)	20.093.194.444	-
Cộng	28.540.247.132	1.989.452.051
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	34.000.000.000
Cộng	-	34.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH GOTEK Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty Cổ Phần OTRAN Miền Nam (*)	31.273.292.549	32.084.182.579
Công Ty TNHH An Hạ Long An	1.578.812.848	2.814.465.605
Công Ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia	1.257.920.301	9.808.715.248
Công ty TNHH Giao Nhận VT Hoàng Kim Phát	2.684.762.000	190.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.710.832.512	2.602.154.823
Cộng	49.505.620.210	57.499.518.255

(*) là khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hiện nay công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên.. Đến thời điểm 31/12/2016 công ty đã tích lập dự phòng với số tiền 9 325 254 774 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngắn hạn	1.249.968.895	908.685.274
Tạm ứng	147.326.000	413.146.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	94.722.300	76.500.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu CBCNV	920.852.476	360.815.531
Phải thu khác	87.068.119	58.223.743
Dài hạn	25.400.000	25.400.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	25.400.000	25.400.000
Cộng	<u>1.275.368.895</u>	<u>934.085.274</u>
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị lập DP</u>
Công Ty Cổ Phần OTRAN Miền Nam	31.084.182.579	(9.325.254.774)
Cộng	<u>31.084.182.579</u>	<u>(9.325.254.774)</u>
6. Hàng tồn kho	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.582.000	4.297.228
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>3.582.000</u>	<u>4.297.228</u>
7. Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60.510.529	24.719.031
Chi phí trả trước dài hạn khác	135.130.312	35.950.150
Cộng	<u>195.640.841</u>	<u>60.669.181</u>

4-C.T.
 Y
 CƯ HẠY
 VẤN
 TOÁN
 ĐẢN
 T
 CHỈ NH

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.413.393.608	936.242.088	14.038.262.153	543.330.222	1.658.978.709	41.590.206.780
Số tăng trong năm	6.562.157.647	-	-	-	-	6.562.157.647
- <i>Mua sắm mới</i>	6.562.157.647	-	-	-	-	6.562.157.647
Số giảm trong năm	978.097.991	-	30.000.000	-	-	1.008.097.991
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	978.097.991	-	30.000.000	-	-	1.008.097.991
Số dư cuối năm	29.997.453.264	936.242.088	14.008.262.153	543.330.222	1.658.978.709	47.144.266.436

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	20.408.789.102	678.329.682	6.176.059.551	540.977.167	1.658.978.709	29.463.134.211
Số tăng trong năm	695.970.694	28.135.896	2.134.590.450	2.353.055	-	2.861.050.095
- <i>Khấu hao trong năm</i>	695.970.694	28.135.896	2.134.590.450	2.353.055	-	2.861.050.095
Số giảm trong năm	104.044.626	-	16.111.095	-	-	120.155.721
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	104.044.626	-	16.111.095	-	-	120.155.721
Số dư cuối năm	21.000.715.170	706.465.578	8.294.538.906	543.330.222	1.658.978.709	32.204.028.585

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	4.004.604.506	257.912.406	7.862.202.602	2.353.055	-	12.127.072.569
Tại ngày cuối năm	8.996.738.094	229.776.510	5.713.723.247	-	-	14.940.237.851

31/12/2016 **01/01/2016**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

22.885.803.868

-

23.044.231.051

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.168.057.000	188.000.000	16.356.057.000
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	16.168.057.000	-	16.168.057.000
- Thanh lý, nhượng bán	16.168.057.000	-	16.168.057.000
Số dư cuối năm	-	188.000.000	188.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	102.166.665	102.166.665
Số tăng trong năm	-	41.666.664	41.666.664
- Khấu hao trong năm	-	41.666.664	41.666.664
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	143.833.329	143.833.329
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.168.057.000	85.833.335	16.253.890.335
Tại ngày cuối năm	-	44.166.671	44.166.671

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	70.143.761.530	55.016.740.407
Bất động sản ở Bình Dương	717.507.500	717.507.500
Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	-	1.845.000.000
Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18.155.930.592	18.155.930.592
Bất động sản ở Bào Lộc - Lâm Đồng	35.972.540.195	34.272.540.195
Căn hộ Vinhomes (08 căn)	15.201.783.243	25.762.120
Chi phí lập bản vẽ	96.000.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	70.143.761.530	55.016.740.407

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Cổ tức phải trả	165.577.320	4.997.716.120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.651.959.042	1.376.959.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.132.000	-
Cộng	3.164.668.362	6.374.675.162

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	420.454.544	420.454.544	200.363.637	200.363.637
Công ty CP Dầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu Khí	33.377.400	33.377.400	33.377.400	33.377.400
Công ty TNHH Một Thành Viên Đỗ Tuấn Phạm Quỳnh Trâm	383.148.245	-	87.936.836	87.936.836
Công ty cổ phần Nhật Việt	35.454.544	383.148.245	100.171.365	100.171.365
Công ty CP Tiếp vận Như Long	101.418.181	35.454.544	98.545.455	98.545.455
Các khoản phải trả người bán khác	153.152.433	101.418.181	62.172.727	62.172.727
Cộng	1.127.005.347	1.127.005.347	684.157.765	684.157.765

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp		Số đã nộp		31/12/2016	
		01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	Số đã nộp
Phải nộp	106.246.603	6.852.420.727	5.566.345.795	1.392.321.535				
Thuế giá trị gia tăng	106.246.603	869.451.169	975.697.772	-				
Thuế TNDN	-	1.694.264.810	1.694.264.810	-				
Thuế TNCN	-	1.711.013.703	549.692.168	1.161.321.535				
Tiền thuê đất	-	2.574.691.045	2.343.691.045	231.000.000				
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-				
Phải thu	(201.072.759)	201.072.759	1.511.342.797	(1.511.342.797)				
Thuế TNDN	(198.299.835)	198.299.835	1.511.342.797	(1.511.342.797)				
Thuế TNCN	(2.772.924)	2.772.924	-	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, Quận 7, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(6.465.116.864) (1.692.214.520)	35.213.905.585	6.895.533.822	8.992.842.084	159.174.276.807 (1.692.214.520)
Tăng trong năm					37.804.179.393		37.804.179.393
Lãi trong năm				271.164.144	(271.164.144)		-
Trích quỹ đầu tư phát triển					(1.186.304.278)		(1.186.304.278)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(17.276.948.400)		(17.276.948.400)
Chia cổ tức					25.965.296.393		25.965.296.393
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	35.485.069.729	25.965.296.393	8.992.842.084	176.822.989.002
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	35.485.069.729	25.965.296.393	8.992.842.084	176.822.989.002
Tăng trong năm					7.437.235.172		7.437.235.172
Lãi trong năm				1.432.641.339	(1.432.641.339)		-
Trích quỹ đầu tư phát triển					(12.793.772.054)		(12.793.772.054)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(17.999.620.600)		(17.999.620.600)
Chia cổ tức					1.176.497.572		1.176.497.572
Số dư cuối năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	1.176.497.572	8.992.842.084	153.466.831.520

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản- Công ty Cổ phần	31.566.000.000	38,43	31.566.000.000	38,43
Vốn góp của các đối tượng khác	50.580.920.000	61,57	50.580.920.000	61,57
Cộng	82.146.920.000	100	82.146.920.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.999.620.600	17.276.948.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- Cổ phiếu phổ thông	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	7.499,24	8.506,44
- EUR	866,77	877,69
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

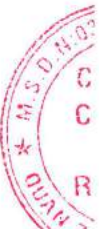
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.498.873.740	271.670.419.513
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	966.790.000	102.243.179.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.532.083.740	39.427.240.143
Doanh thu Bất động sản	-	130.000.000.000
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	935.000.000	100.546.935.449
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.779.589.341	29.731.064.995
Giá vốn Bất động sản	-	74.891.821.552
Cộng	24.714.589.341	205.169.821.996



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.566.603.894	1.722.630.562
Lãi bán hàng trả chậm	2.772.753.891	3.912.879.809
Lãi chênh lệch tỷ giá	160.132	11.412.889
Cộng	4.339.517.917	5.646.923.260
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	114.365.944	3.720.966.576
Chênh lệch tỷ giá	3.111.845	5.889.661
Chi phí tài chính khác	1.897.225	1.628.451
Cộng	119.375.014	3.728.484.688
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.883.530.382	4.954.764.932
Các khoản chi phí khác	2.185.442.890	1.974.544.861
Cộng	5.068.973.272	6.929.309.793
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.304.957.519	6.062.611.456
Chi phí khấu hao	520.107.290	401.952.308
Chi phí dự phòng	9.325.254.774	-
Các khoản chi phí khác	1.657.003.161	1.376.194.892
Cộng	14.807.322.744	7.840.758.656
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	9.074.707.817	255.278.516
Thu thanh lý phế liệu và thu khác	186.474.581	113.259.006
Cộng	9.261.182.398	368.537.522
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13.888.905	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	-	1.313.814.990
Chi phí khác	45.624.962	377.502
Cộng	59.513.867	1.314.192.492



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.329.799.817	52.703.312.670
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	133.023.409	1.583.814.990
- Các khoản điều chỉnh tăng	133.023.409	1.583.814.990
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính	-	1.313.814.990
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	46.023.409	-
+ Thù lao HĐQT BKS	87.000.000	270.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.462.823.226	54.287.127.660
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ HĐSX KD	395.388.136	(821.050.788)
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất	9.067.435.090	55.108.178.448
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.892.564.645	12.123.799.259
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế		2.775.334.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.892.564.645	14.899.133.277

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.437.235.172	37.804.179.393
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.375.000.000)	(12.894.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.375.000.000)	(12.894.000.000)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.375.000.000	12.894.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.062.235.172	24.910.179.393
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.882.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647	3.160
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	647	3.160

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo điều lệ Công ty, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.120.690	271.372.578
Chi phí nhân công	6.188.487.901	11.000.681.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.902.716.759	2.288.438.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.642.767.930	26.307.735.619
Chi phí khác bằng tiền	11.650.792.077	4.632.905.241
Cộng	43.655.885.357	44.501.133.444

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.360.637.500	1.700.525.776

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ cảng, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.540.247.132	-	1.989.452.051	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	34.000.000.000	-
Các khoản cho vay	-	-	150.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.755.589.105	(9.325.254.774)	58.408.203.529	-
Cộng	79.295.836.237	(9.325.254.774)	94.547.655.580	-
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2016	01/01/2016
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán			1.127.005.347	684.157.765
Phải trả khác			3.164.668.362	6.374.675.162
Cộng			4.291.673.709	7.058.832.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

1966
CÔNG TY
HỢP TÁC
VỤ TƯ
LỢI KẾ
LIÊN T
AM VI
P. HỒ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	4.291.673.709	-	4.291.673.709
Phải trả người bán	1.127.005.347	-	1.127.005.347
Phải trả khác	3.164.668.362	-	3.164.668.362
Số đầu năm	7.058.832.927	-	7.058.832.927
Phải trả người bán	684.157.765	-	684.157.765
Phải trả khác	6.374.675.162	-	6.374.675.162

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

9. Thông tin về việc phát hành lại báo cáo tài chính

Theo Biên bản họp HĐQT số 208/BB-CRQ ngày 03/04/2017 về việc bổ sung trích lập dự phòng công nợ phải thu của công ty Otrans Miền Nam. Số liệu đã thay đổi so với báo cáo đã phát hành số 71/BCKT/TC ngày 07/03/2017 như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2016	31/12/2016	
	Đã phát hành	Phát hành lại	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(9.325.254.774)	(9.325.254.774)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	1.511.342.797	1.511.342.797
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.746.029.693	1.392.321.535	(353.708.158)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.636.701.391	1.176.497.572	(7.460.203.819)

Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm nay	Chênh lệch
	Đã phát hành	Phát hành lại	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.482.067.970	14.807.322.744	9.325.254.774
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.757.615.600	1.892.564.645	(1.865.050.955)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến



Nguyễn Đăng Khoa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2017

